

Số: *MTT* /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý 2 năm 2015

Hà nam, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bảng-tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482
5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh, Trưởng phòng Kế toán - Thống kê - Tài chính - Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/7/2015, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2015 so với quý 2 năm 2014.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, T.giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL.TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN TKTC



Lê Thị Khanh
Lê Thị Khanh

Hà nam, ngày 20 tháng 7 năm 2015

GIẢI TRÌNH

CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ 2 NĂM 2015 SO VỚI QUÍ 2 NĂM 2014

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2015:

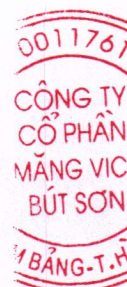
- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN:

(ĐVT: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Quý 2/2015	Quý 2/2014	Quý 2/2015 so với Quý 2/2014 (+/-)
(1)	(2)			
I	TỔNG THU NHẬP	758.078.578.704	763.746.527.375	(5.667.948.671)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	806.703.924.792	760.383.269.811	46.320.654.981
2	Doanh thu hoạt động tài chính	(49.887.282.512)	175.615.665	(50.062.898.177)
3	Thu nhập khác	1.261.936.424	3.187.641.899	(1.925.705.475)
II	CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI	49.209.234.309	37.445.751.410	11.763.482.899
III	TỔNG CHI PHÍ	693.580.025.174	717.672.392.255	(24.092.367.081)
1	Giá vốn hàng bán	600.076.481.801	584.311.461.176	15.765.020.625
2	Chi phí bán hàng	24.287.102.294	38.352.066.054	(14.064.963.760)
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.625.342.438	28.645.981.290	1.979.361.148
4	Chi phí tài chính	38.587.022.620	65.149.100.059	(26.562.077.439)
	Lãi vay	34.028.389.528	61.335.585.201	(27.307.195.673)
	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	334.756.672	14.121.100	320.635.572
	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại		3.555.156.866	(3.555.156.866)
	Chiết khấu thanh toán	4.107.079.150		4.107.079.150
	Phí đầu mối, phí bảo lãnh	116.797.270	244.236.892	(127.439.622)
5	Chi phí khác	4.076.021	1.213.783.676	(1.209.707.655)
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	15.289.319.221	8.628.383.710	6.660.935.511
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.361.873.469		3.361.873.469
IV	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	11.927.445.752	8.628.383.710	3.299.062.042



10000

Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2015 tăng 6,7 tỷ đồng so với quý 2 năm 2014 (Quý 2 Năm 2015: 15,3 tỷ đồng, Quý 2 Năm 2014: 8,6 tỷ đồng), do các nguyên nhân chủ yếu sau:

*) Các yếu tố làm lợi nhuận tăng 75,9 tỷ đồng:

- Sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu thuần bán hàng tăng 34,6 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng giảm 14 tỷ đồng chủ yếu giảm do chi phí vận chuyển giảm và năm 2015 không thực hiện khuyến mại.
- Dư nợ giảm, lãi suất bình quân giảm làm lãi vay giảm 27,3 tỷ đồng.

*) Các yếu tố làm lợi nhuận giảm 69,2 tỷ đồng:

- Sản lượng tiêu thụ tăng, giá vốn tăng 15,8 tỷ đồng.
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại quý 2/2015 là 50,2 tỷ đồng tăng 46,6 tỷ đồng so với 30/6/2014 (chênh lệch tỷ giá đánh giá lại quý 2/2014: 3,6 tỷ đồng).
- Chiết khấu thanh toán tăng 4,1 tỷ đồng, quý 2 năm 2014 không thực hiện chiết khấu thanh toán.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng khoảng 2 tỷ đồng chủ yếu do chi phí sửa chữa tài sản tăng.
- Các yếu tố khác làm giảm lợi nhuận 0,7 tỷ đồng.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo. /*leae*



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3-4
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	5
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	10-32

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Trương Quốc Huy	Thành viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Thành viên	
Ông	: Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Thành viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Thành viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 06/4/2015
Ông	: Ngô Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
-----	------------------	------------

Ông : Doãn Hữu Phong Ủy viên

Ông : Lê Trung Tiến Ủy viên

Bà : Hà Hải Yến Ủy viên

Ông : Trần Hữu Chí Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trương Quốc Huy, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Quốc Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		871.987.006.299	802.223.313.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	95.194.923.502	217.558.402.516
1. Tiền	111		84.194.923.502	217.558.402.516
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	15.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.403.967.839	173.647.923.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	227.466.072.671	128.870.890.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	26.473.285.488	25.502.235.514
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	23.036.503.802	21.846.691.870
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	10.448.962	10.448.962
IV. Hàng tồn kho	140		474.984.099.923	397.254.846.345
1. Hàng tồn kho	141	8	474.984.099.923	397.254.846.345
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.404.015.035	13.762.141.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.205.030.245	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.198.984.790	13.137.199.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	624.941.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.547.242.411.186	3.655.397.180.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.044.593.398	3.188.108.819
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	4.044.593.398	3.188.108.819
II. Tài sản cố định	220		3.495.705.721.940	3.604.405.734.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.495.219.657.128	3.604.391.335.874
- Nguyên giá	222		6.400.800.630.663	6.380.896.904.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.905.580.973.535)	(2.776.505.568.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	486.064.812	14.398.146
- Nguyên giá	228		916.000.000	436.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(429.935.188)	(421.601.854)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.281.472.361	34.691.560.003
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	27.281.472.361	34.691.560.003
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.210.623.487	13.111.777.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	20.210.623.487	13.111.777.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.419.229.417.485	4.457.620.494.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

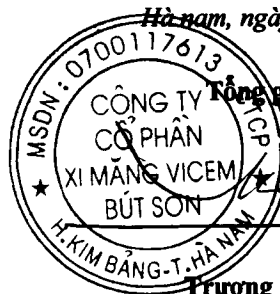
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.178.817.784.705	3.363.666.374.030
I. Nợ ngắn hạn	310		1.781.147.188.596	1.781.024.494.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	373.970.225.250	282.159.675.207
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	37.347.513.932	33.692.045.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	7.797.401.986	3.802.726.773
4. Phải trả người lao động	314		35.772.899.941	31.202.001.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	60.894.760.250	60.956.997.449
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.115.919.207	5.793.494.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.258.203.451.495	1.360.314.537.624
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.016.535	3.103.016.535
II. Nợ dài hạn	330		1.397.670.596.109	1.582.641.879.493
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	251.309.690.576	251.309.690.576
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.142.958.675.569	1.328.144.080.098
12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342		3.402.229.964	3.188.108.819
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.240.411.632.780	1.093.954.120.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.240.411.632.780	1.093.954.120.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.202.056.617	(141.255.455.517)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(141.255.455.517)	(262.823.580.604)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146.457.512.134	121.568.125.087
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.419.229.417.485	4.457.620.494.676

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

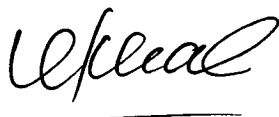
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	806.703.924.792	760.383.269.811	1.501.869.196.707	1.423.333.416.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	49.209.234.309	37.445.751.410	87.076.255.522	61.844.006.180
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	757.494.690.483	722.937.518.401	1.414.792.941.185	1.361.489.410.810
4. Giá vốn hàng bán	11	21	600.076.481.801	584.311.461.176	1.118.223.543.424	1.100.681.908.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		157.418.208.682	138.626.057.225	296.569.397.761	260.807.501.991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	(49.887.282.512)	175.615.665	56.151.326.762	1.775.283.181
7. Chi phí tài chính	22	23	38.587.022.620	65.149.100.059	81.466.740.496	129.578.888.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.028.389.528	61.335.585.201	74.554.230.918	124.935.970.725
8. Chi phí bán hàng	25	24	24.287.102.294	38.352.066.054	63.007.836.372	80.215.621.161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	30.625.342.438	28.645.981.290	57.963.173.787	47.405.828.511
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.031.458.818	6.654.525.487	150.282.973.868	5.382.446.826
11. Thu nhập khác	31	26	1.261.936.424	3.187.641.899	1.695.067.485	6.439.338.640
12. Chi phí khác	32	27	4.076.021	1.213.783.676	54.664.248	3.046.027.411
13. Lợi nhuận khác	40		1.257.860.403	1.973.858.223	1.640.403.237	3.393.311.229
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.289.319.221	8.628.383.710	151.923.377.105	8.775.758.055
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.361.873.469	-	5.237.864.971	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.927.445.752	8.628.383.710	146.685.512.134	8.775.758.055
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		109	79	1.345	80
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		109	79	1.345	80

Hà nam, ngày 20 tháng 7 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Trương Quốc Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015



Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			151.923.377.105	8.775.758.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		129.799.974.303	128.159.285.410
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.335.001.549)	3.555.156.866
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(559.886.188)	(1.214.888.823)
- Chi phí lãi vay	06		74.554.230.918	124.935.970.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		305.382.694.589	264.211.282.233
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(93.049.372.158)	(89.239.837.975)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(77.729.253.578)	(7.009.472.720)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		115.252.646.248	(28.514.674.801)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.303.875.809)	11.882.720.204
- Tiền lãi vay đã trả	14		(80.370.497.024)	(128.044.460.681)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(228.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.954.342.268	23.285.556.260
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21		(25.975.055.461)	(29.097.530.464)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		559.886.188	1.214.888.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.415.169.273)	(27.882.641.641)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.105.931.458.965	889.988.904.406
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.342.834.110.974)	(1.107.764.694.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(236.902.652.009)	(217.775.789.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(122.363.479.014)	(222.372.875.337)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		217.558.402.516	316.083.691.093
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		95.194.923.502	93.710.815.756

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2015
Tổng giám đốc


Trương Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2015

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại thời điểm 30/6/2015, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 1.372 người (tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.389 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 tháng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn

lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/6/2015 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Đơn vị tính: VNĐ

3 . TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	2.480.319.568	814.212.155
Tiền gửi ngân hàng	81.714.603.934	216.744.190.361
Tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	-
Cộng	<u>95.194.923.502</u>	<u>217.558.402.516</u>

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	15.000.000.000	-
Cộng	<u>15.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	211.826.811.021	112.306.789.608
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	15.639.261.650	16.564.101.026
Cộng	<u>227.466.072.671</u>	<u>128.870.890.634</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(2.582.343.084)	(2.582.343.084)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.301.727.872	25.273.985.314
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan	171.557.616	228.250.200
Cộng	<u>26.473.285.488</u>	<u>25.502.235.514</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng	1.816.310.000	1.301.310.000
Phải thu các nhà thầu thuộc dự án dây chuyền 2	18.981.033.740	18.985.033.740
Phải thu khác (*)	2.239.160.062	1.560.348.130
Cộng	<u>23.036.503.802</u>	<u>21.846.691.870</u>

(*) Gồm khoản phải thu về nhà cung cấp; phải thu tiền điện nước,...

6.1 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.044.593.398	3.188.108.819
Cộng	4.044.593.398	3.188.108.819

Đây là khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/6/2015	01/01/2015
TSCĐ	10.448.962	10.448.962
Cộng	10.448.962	10.448.962

Tài sản cố định 1 cái máy kinh vĩ bị mất từ năm 2004

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	233.329.492.105	248.719.423.475
Công cụ, dụng cụ	235.160.422	296.956.506
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.230.285.943	100.188.160.644
Thành phẩm	41.189.161.453	32.605.077.487
Hàng gửi đi bán	-	15.445.228.233
Cộng	474.984.099.923	397.254.846.345

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	01/01/2015
- Dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn	6.683.239.350	797.463.726
- Đường lên mỏ đá Liên Sơn	5.115.105.819	5.115.105.819
- Mỏ sét Ba Sao	11.365.504.536	18.373.523.692
- Dự án thu hồi nhiệt khí thải	749.642.727	
- Sửa chữa đường từ công 3 đến dốc công trời	1.646.434.455	
- Hộp giảm tốc máy nghiền liệu	-	9.660.000.000
- Các công trình khác	1.721.545.474	745.466.766
Cộng	27.281.472.361	34.691.560.003

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2015	01/01/2015
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.790.550.470	
Phí cấp quyền khai thác	5.112.857.835	
Các khoản khác	301.621.940	
Cộng	7.205.030.245	-

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2015	01/01/2015
Sửa chữa tài sản	14.682.930.464	8.122.644.979
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	4.140.653.497	3.197.236.244
Các khoản khác	1.387.039.526	1.791.896.700
Cộng	20.210.623.487	13.111.777.923

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2015	01/01/2015
Phải trả cho người bán	150.190.277.050	136.376.532.564
Phải trả cho các bên liên quan	223.779.948.200	145.783.142.643
Cộng	373.970.225.250	282.159.675.207

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước	15.306.682.154	33.692.045.463
Các bên liên quan trả tiền trước	22.040.831.778	
Cộng	37.347.513.932	33.692.045.463

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/6/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	3.130.308.532	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.738.708.923	
Thuế thu nhập cá nhân	50.184.498	958.581.649
Thuế tài nguyên	1.414.720.263	1.991.213.810
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		237.584
Phí bảo vệ môi trường	463.479.770	852.693.730
Cộng	7.797.401.986	3.802.726.773

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	14.749.505.401	18.352.714.237
Lãi vay phải trả các bên liên quan	-	1.686.278.505
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	11.756.077.732	4.858.076.552
Trích trước chi phí gạch chịu lửa, tấm lót	4.544.458.462	-
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn tiêu thụ	4.180.553.577	5.396.048.095
Trích trước tiền điện	-	5.041.246.660
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bốc xúc v/c đá vôi	2.109.842.435	5.209.706.999
Phí điều tra thăm dò khoáng sản	1.482.072.149	988.048.091
Bảo dưỡng đường sắt	928.871.576	3.839.397.299
Mua nguyên vật liệu	15.504.715.279	8.015.985.236
Phí cải tạo môi trường	3.616.351.109	
Chi phí phải trả khác (*)	2.022.312.530	7.569.495.775
Cộng	60.894.760.250	60.956.997.449

(*) Gồm các khoản trích trước về bốc xếp gạch, đóng gạch, bốc xếp xi măng, vận hành đóng bao, phí kiểm toán, kiểm kê, hỗ trợ huyện nghèo,.....

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	393.200.699	482.005.091
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)	1.407.065.900	1.407.065.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.315.652.608	3.904.423.392
Cộng	7.115.919.207	5.793.494.383

16.2 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	30/6/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí xây lắp hoàn thành (*)	202.274.973.570	202.274.973.570
Lãi sản xuất thử dây chuyền 2	49.034.717.006	49.034.717.006
Cộng	251.309.690.576	251.309.690.576

(*) Đây là khoản trích trước chi phí một số gói thầu đã hoàn thành khối lượng nhưng chưa quyết toán công trình và chưa thanh lý được hợp đồng để tạm ghi tăng giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng của dây chuyền 2 nhà máy xi măng Bút Sơn vào ngày 01/12/2010.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp tại đầu kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
- <i>Vốn góp tại cuối kỳ</i>	<i>1.090.561.920.000</i>	<i>1.090.561.920.000</i>

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.056.192</i>	<i>109.056.192</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
- Lợi nhuận sau thuế	146.685.512.134	8.775.758.055
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	109.056.192	109.056.192
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.345	80

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	10.088	10.082
EUR	279	142

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Doanh thu bán xi măng bao	846.329.929.450	794.448.805.339
Doanh thu bán xi măng rời	381.247.957.399	303.347.558.402
Doanh thu bán Clinker	247.402.672.235	307.718.724.398
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	18.092.828.183	15.625.329.091
Doanh thu bán gạch	8.795.809.440	2.192.999.760
Cộng	1.501.869.196.707	1.423.333.416.990
Các khoản giảm trừ doanh thu	87.076.255.522	61.844.006.180
Chiết khấu thương mại	87.076.255.522	61.844.006.180
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.414.792.941.185	1.361.489.410.810

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Giá vốn xi măng bao	614.328.005.698	590.270.554.833
Giá vốn xi măng rời	270.474.346.905	225.607.267.131
Giá vốn Clinker	213.455.627.948	270.182.648.715
Giá vốn đá vật liệu xây dựng	12.891.956.101	12.301.031.789
Giá vốn bán gạch	7.073.606.772	2.320.406.351
Cộng	1.118.223.543.424	1.100.681.908.819

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559.886.188	1.214.888.823
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	5.256.439.025	560.394.358
Lãi chênh lệch tỷ giá	50.335.001.549	
Cộng	56.151.326.762	1.775.283.181

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lãi tiền vay	74.554.230.918	124.935.970.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	471.821.846	295.624.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	3.555.156.866
Chi phí tài chính khác	1.447.063.682	792.136.255
Chiết khấu thanh toán	4.993.624.050	
Cộng	81.466.740.496	129.578.888.674

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nhân viên	8.556.012.089	7.451.879.689
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	24.882.228	144.458.083
Chi phí khấu hao	994.154.717	876.202.674
Chi phí vận chuyển	18.993.181.750	26.507.218.223
Chi phí khuyến mại	-	10.977.888.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.171.144.022	7.050.918.394
Chi phí bằng tiền khác	26.268.461.566	27.207.055.910
Cộng	63.007.836.372	80.215.621.161

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nhân viên	16.300.455.892	17.219.699.126
Chi phí vật liệu quản lý	2.944.696.047	3.757.500.966
Chi phí khấu hao	5.857.265.809	5.508.341.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.004.984	1.101.008.964
Chi phí bằng tiền khác	32.364.751.055	19.819.277.817
Cộng	57.963.173.787	47.405.828.511

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Thu nhập từ phí cầu cảng	245.818.041	240.948.554
Thu nhập từ gia công		4.475.611.603
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	298.299.165	
Thu nhập khác	1.150.950.279	1.722.778.483
Cộng	1.695.067.485	6.439.338.640

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí gia công xi măng		3.037.424.911
Chi phí khác	54.664.248	8.602.500
Cộng	54.664.248	3.046.027.411

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Chi phí nhân viên	93.200.421.385	94.129.649.135
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	767.542.192.619	778.145.684.679
Chi phí khấu hao, SCL	164.301.600.989	158.244.710.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.487.200.942	249.094.012.395
Chi phí bằng tiền khác	174.727.827.969	205.802.627.972
Cộng	1.458.259.243.904	1.485.416.685.068

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	128.581.822.739	109.455.143.232
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng, đá VLXD	18.773.550.407	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	13.780.840.722	14.663.557.843
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Xi măng		32.050.749.602
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Xi măng	30.921.117.303	42.990.736.676
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker	103.729.559.064	171.526.908.520

Mua hàng

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	319.643.951.264	289.269.513.452
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	82.474.000.000	77.200.500.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	13.064.476.500	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	34.304.438.949	33.560.826.343
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn - Vỏ bao		12.210.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng gia công	373.954.545	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	41.740.799.528	26.490.295.727

Số dư với các bên liên quan

Vay ngắn hạn

	30/6/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	93.067.548.762
Công ty tài chính Cổ phần xi măng	-	18.637.739.869
Cộng	-	111.705.288.631

Các khoản phải thu

	30/6/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng		10.827.681.432
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.942.849.000	3.245.454.253
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		2.099.962.141
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	8.696.412.650	391.003.200
Cộng	15.639.261.650	16.564.101.026

Các khoản phải trả

	30/6/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	100.358.662.571	77.871.968.501
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	35.025.500.000	21.338.810.787
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn		1.526.850.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	23.357.512.140	13.396.815.140
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	534.888.000	331.645.616
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	49.721.111.339	31.317.052.599
Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	411.350.000	
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	14.370.924.150	
Cộng	223.779.948.200	145.783.142.643

Trả trước cho người bán	30/6/2015	01/01/2015
Công ty tư vấn và đầu tư phát triển xi măng	171.557.616	228.250.200
Cộng	171.557.616	228.250.200
Người mua trả tiền trước	30/6/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	7.372.474.982	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.015.878.918	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	13.652.477.878	
Cộng	22.040.831.778	-
Chi phí phải trả	30/6/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay		1.664.875.039
Công ty tài chính Cổ phần xi măng - Lãi vay		21.403.466
Cộng	-	1.686.278.505
Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám đốc	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
Lương và thưởng của các thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.055.312.198	808.669.592

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/6/2015	Giá trị ghi sổ 01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.194.923.502	217.558.402.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	254.547.169.871	153.905.691.323
Cộng	349.742.093.373	371.464.093.839
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.401.162.127.064	2.688.458.617.722
Phải trả người bán và phải trả khác	632.395.835.033	539.262.860.166
Chi phí phải trả	64.296.990.214	64.145.106.268
Cộng	3.097.854.952.311	3.291.866.584.156

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2015 là 2.582.343.084 đồng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

31 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2014 bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và số dư đầu kỳ 01/01/2015 được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Phụ lục 06) và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2014.

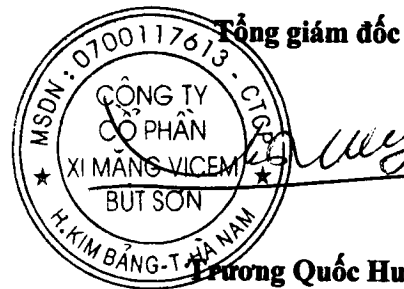
Hà nam, ngày 20 tháng 7 năm 2015

TP. Kế toán TKTC



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Trương Quốc Huy

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2015	1.583.865.344.923	4.697.805.933.449	93.827.767.836	5.397.858.020	6.380.896.904.228
Số tăng trong kỳ	18.080.276.450	757.416.153	2.752.305.455	1.018.300.000	22.608.298.058
- Mua trong kỳ		757.416.153	2.752.305.455	1.018.300.000	4.528.021.608
- Xây dựng	18.080.276.450				18.080.276.450
Số giảm trong kỳ	2.704.571.623	-	-	-	2.704.571.623
- Thanh lý, nhượng bán	2.704.571.623				2.704.571.623
- Giảm khác					-
Số dư 30/6/2015	1.599.241.049.750	4.698.563.349.602	96.580.073.291	6.416.158.020	6.400.800.630.663
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	18.799.067.450	112.531.350.857	73.209.551.419	4.286.607.797	208.826.577.523
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2015	485.296.974.962	2.199.628.375.115	86.644.683.611	4.935.534.666	2.776.505.568.354
Số tăng trong kỳ	20.530.880.366	107.734.961.558	1.298.636.340	227.162.705	129.791.640.969
- Khấu hao, hao mòn	20.530.880.366	107.734.961.558	1.298.636.340	227.162.705	129.791.640.969
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	716.235.788	-	-	-	716.235.788
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	716.235.788				716.235.788
Số dư 30/6/2015	505.111.619.540	2.307.363.336.673	87.943.319.951	5.162.697.371	2.905.580.973.535
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2015	1.098.568.369.961	2.498.177.558.334	7.183.084.225	462.323.354	3.604.391.335.874
Số dư 30/6/2015	1.094.129.430.210	2.391.200.012.929	8.636.753.340	1.253.460.649	3.495.219.657.128

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2015 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.



Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2015	436.000.000	436.000.000
Số tăng trong kỳ	480.000.000	480.000.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2015	916.000.000	916.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2015	421.601.854	421.601.854
Số tăng trong kỳ	8.333.334	8.333.334
- <i>Khấu hao</i>	8.333.334	8.333.334
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/6/2015	429.935.188	429.935.188
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2015	14.398.146	14.398.146
Số dư 30/6/2015	486.064.812	486.064.812

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(8.513.604.454)	25.638.966.656	13.995.053.670	3.130.308.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(624.941.306)	5.237.864.971	1.874.214.742	2.738.708.923
Thuế thu nhập cá nhân	958.581.649	(605.031.058)	303.366.093	50.184.498
Thuế tài nguyên	1.991.213.810	9.876.196.688	10.452.690.235	1.414.720.263
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	237.584	266.096.916	266.334.500	-
Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	852.693.730	4.775.934.260	5.165.148.220	463.479.770
Phí sử dụng hạ tầng		3.406.000	3.406.000	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2014	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(59.232.365.187)	99.562.542.163	(262.823.580.604)
Lợi nhuận trong năm					121.785.315.563
Tăng khác					
Giảm khác			59.232.365.187		(217.190.476)
Số dư 01/01/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	(141.255.455.517)
Lợi nhuận trong năm					146.685.512.134
Tăng khác					
Giảm khác			-		(228.000.000)
Số dư 30/6/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	99.562.542.163	5.202.056.617

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	976.282.414.415	976.282.414.415	1.105.931.458.965	1.073.096.630.253	943.447.585.703	943.447.585.703	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	549.928.362.854	549.928.362.854	646.097.340.824	449.381.596.290	353.212.618.320	353.212.618.320	Khoản vay có lãi suất từ 7%-4,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2015 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	337.292.328.231	337.292.328.231	337.292.328.231	448.598.125.543	448.598.125.543	448.598.125.543	Khoản vay có lãi suất là 7%-4,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	-	-	-	29.931.553.209	29.931.553.209	29.931.553.209	Khoản vay có lãi suất là 8,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	-	-	-	93.067.548.762	93.067.548.762	93.067.548.762	Khoản vay Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Công ty tài chính CP Xi măng	-	-	3.548.000.000	22.185.739.869	18.637.739.869	18.637.739.869	Khoản vay có lãi suất 6,5%-5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	52.938.118.681	52.938.118.681	82.870.185.261	29.932.066.580	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-4,6%/năm. Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	36.123.604.649	36.123.604.649	36.123.604.649	-	-	-	Khoản vay có lãi suất là 4,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	281.921.037.080	281.921.037.080	134.791.565.880	269.737.480.721	416.866.951.921	416.866.951.921	
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ VNĐ)	7.105.445.974	7.105.445.974	-	108.505.065.473	115.610.511.447	115.610.511.447	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2015, trả vào tháng 9.
- Hợp đồng cho vay đồng tài trợ do BIDV Hà Nam là đầu mối (nợ USD)	13.706.387.666	13.706.387.666	409.559.095	35.275.040.208	48.571.868.779	48.571.868.779	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2015 là: 267.294,63 USD.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	35.569.346.245	35.569.346.245	22.159.754.245	13.535.622.000	26.945.214.000	26.945.214.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2015 là: 1.267.887,7 USD, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,10 (315.075 USD/1 kỳ).

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	9.961.149.000	9.961.149.000	5.001.149.000	4.960.000.000	9.920.000.000	9.920.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2015, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	177.287.100.000	177.287.100.000	83.752.000.000	93.535.100.000	187.070.200.000	187.070.200.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2015 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- Ngân hàng SG Pháp	8.291.608.195	8.291.608.195	3.469.103.540	3.926.653.040	8.749.157.695	8.749.157.695	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2015 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	1.142.958.675.569	1.142.958.675.569	49.858.605.771	235.044.010.300	1.328.144.080.098	1.328.144.080.098	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	-	-	828.122.219	22.159.754.245	21.331.632.026	21.331.632.026	Khoản vay Ngân hàng Công thương Hà Nam tài trợ DC2, dư nợ tại 30/06/2015 là: 1.627.887,7 USD, năm trả nợ 4 kỳ, mỗi kỳ: 315.075USD.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	-	-		5.001.149.000	5.001.149.000	5.001.149.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 01/2013 ký ngày 20/3/2013 để thanh toán chi phí thực hiện dự án dây chuyền 2, thời hạn cho vay 39 tháng từ 20/3/2013 đến 20/6/2016, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2013, đến ngày 31/12/2013 đã giải ngân: 16.921.149.000 VND.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	401.000.000.000	401.000.000.000		20.000.000.000	421.000.000.000	421.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013 để cơ cấu lại nguồn vốn theo giải pháp tín dụng hỗ trợ khách hàng, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	33.166.429.862	33.166.429.862	2.191.510.218	8.396.287.135	39.371.206.779	39.371.206.779	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/06/2015 là: 1.688.374,59 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2015		Trong kỳ		01/01/2015		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	708.792.245.707	708.792.245.707	46.838.973.334	179.486.819.920	841.440.092.293	841.440.092.293	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 30/06/2015 là: 36.085.495,65EURO (gồm khoản A: 22.258.807EURO; khoản B: 13.826.668,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.258.203.451.495				1.360.314.537.624		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	1.142.958.675.569				1.328.144.080.098		

32. SỔ DƯ ĐẦU NĂM ĐIỀU CHỈNH THEO TT 200/2014/TT/BTC NGÀY 22/12/2014 CỦA BTC HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DN - Phụ lục 06

Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Ghi chú
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.545.381.870	1.301.310.000	21.846.691.870	Phân loại tạm ứng từ tài sản ngắn hạn khác sang các khoản phải thu ngắn hạn khác
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		10.448.962	10.448.962	Phân loại tài sản thiếu chờ xử lý từ tài sản ngắn hạn khác sang tài sản thiếu chờ xử lý
216	Phải thu dài hạn khác		3.188.108.819	3.188.108.819	Phân loại khoản ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường từ tài sản dài hạn khác sang phải thu dài hạn
319	Phải trả ngắn hạn khác	257.103.184.959	251.309.690.576	5.793.494.383	Phân loại trích trước chi phí xây lắp hoàn thành và lãi sản xuất thủ dây chuyền 2 từ ngắn hạn sang dài hạn
337	Phải trả dài hạn khác		251.309.690.576	251.309.690.576	Phân loại trích trước chi phí xây lắp hoàn thành và lãi sản xuất thủ dây chuyền 2 từ ngắn hạn sang dài hạn
418	Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	3.764.938.845	99.562.542.163	Cộng số dư quỹ dự phòng tài chính vào số dư quỹ đầu tư phát triển